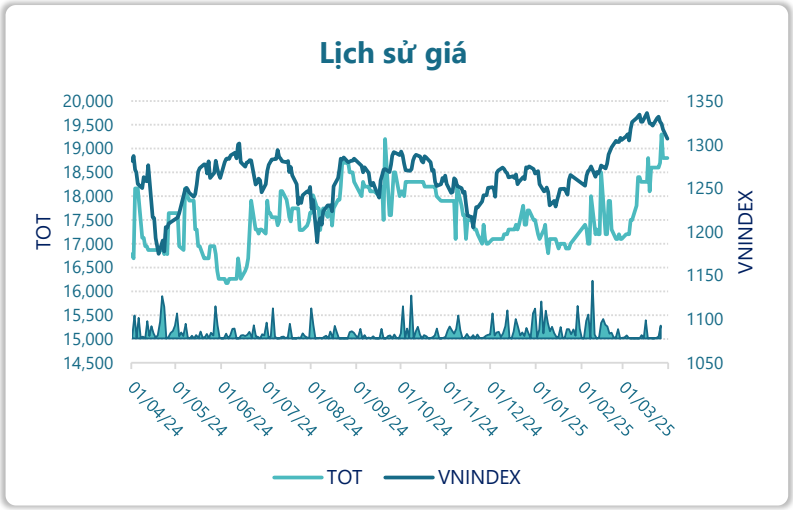
FireAnt

CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,175
SL cổ phiếu LH	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,265
% sở hữu nước ngoài	3.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	8.4
EPS	2,247

DT thuần

Q1/25

58.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.40| -10.0%

YoY: ▼2.70| -4.5%

LN sau thuế

Q1/25

2.79

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.78| -38.9%

YoY: ▼2.41| -46.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

12.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2024

255

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00| 2.7%

LN sau thuế

2024

23.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 4.4%

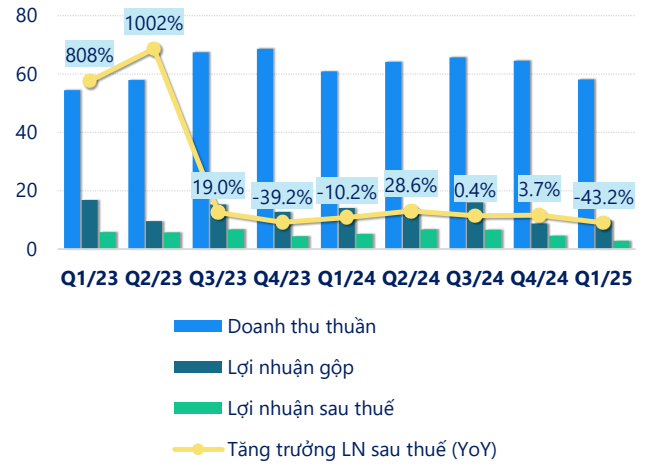
ROE

2024

20.5%

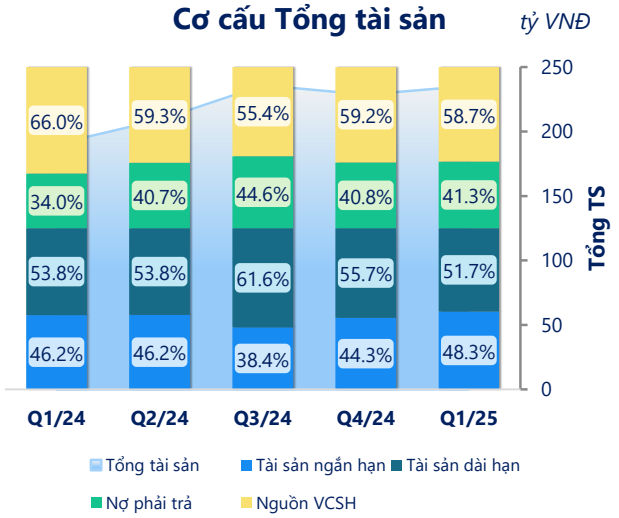
+/- YoY: ▼ 7.0%

Kết quả kinh doanh



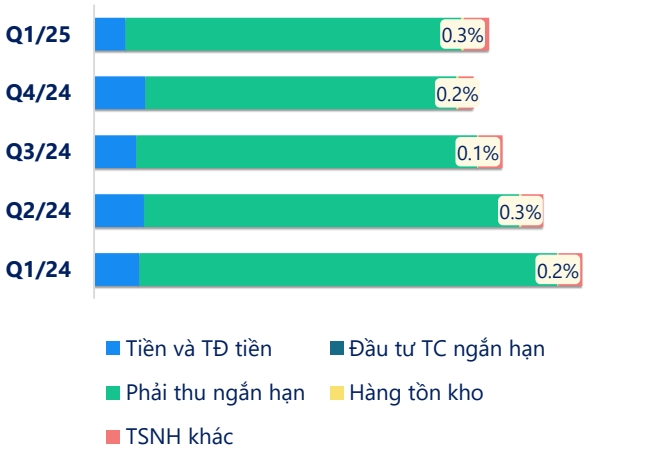
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



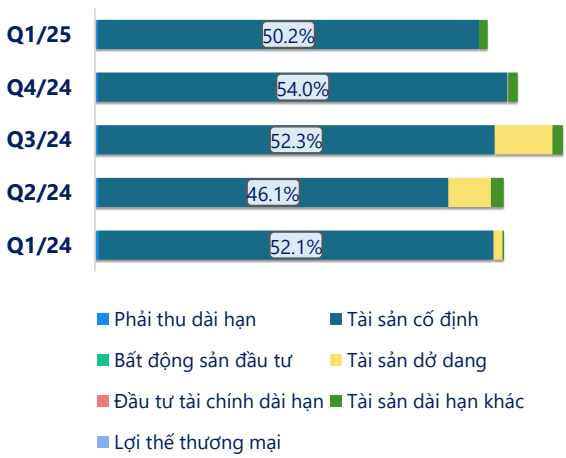
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



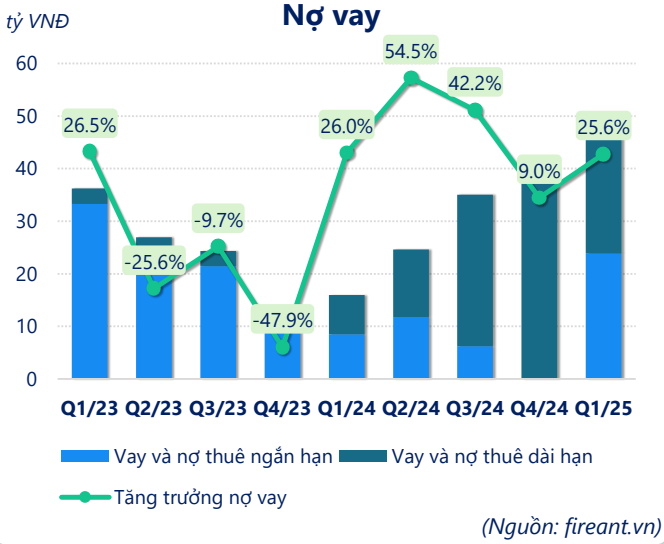
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



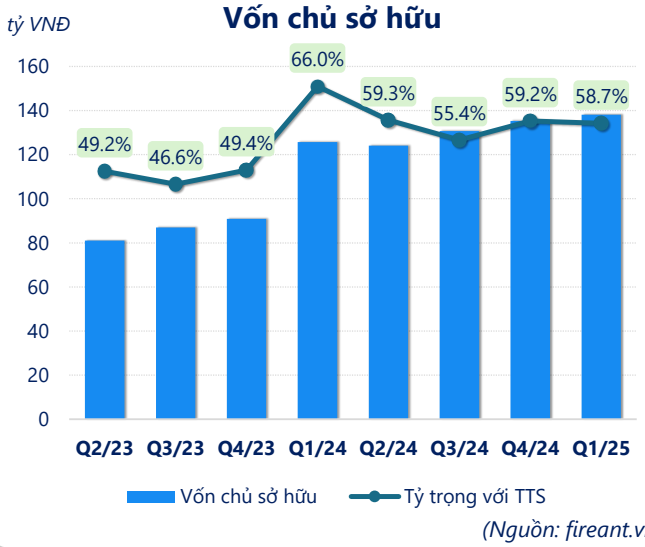
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



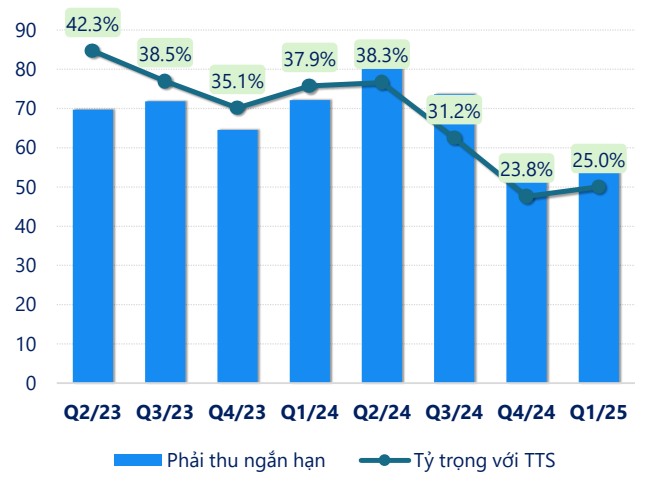
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



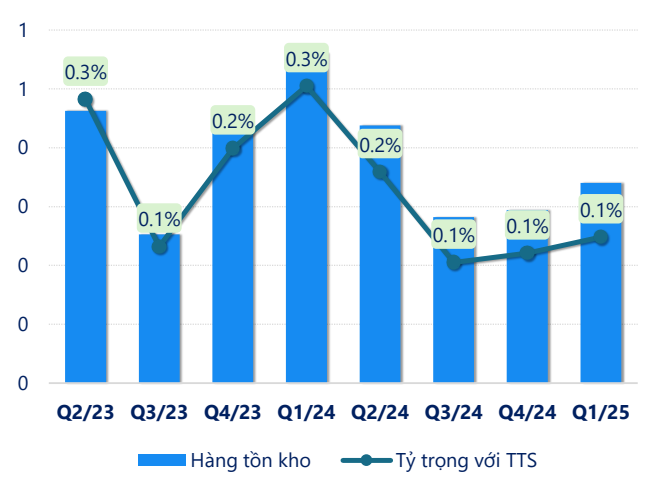
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



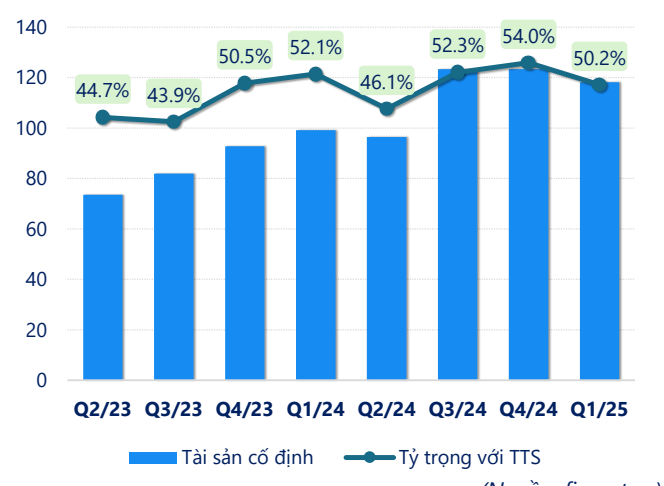
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



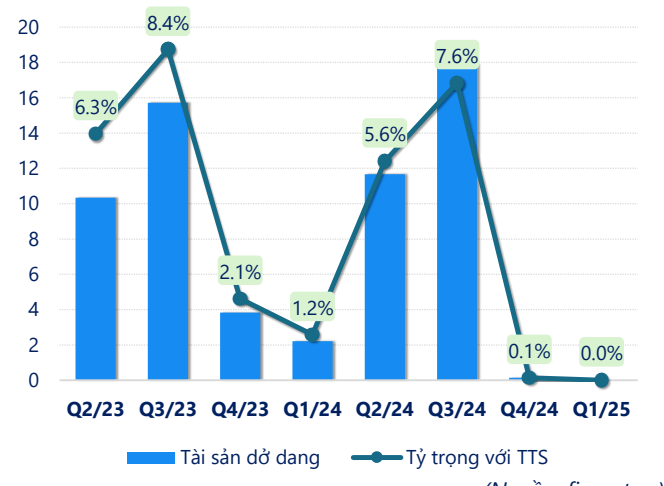
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



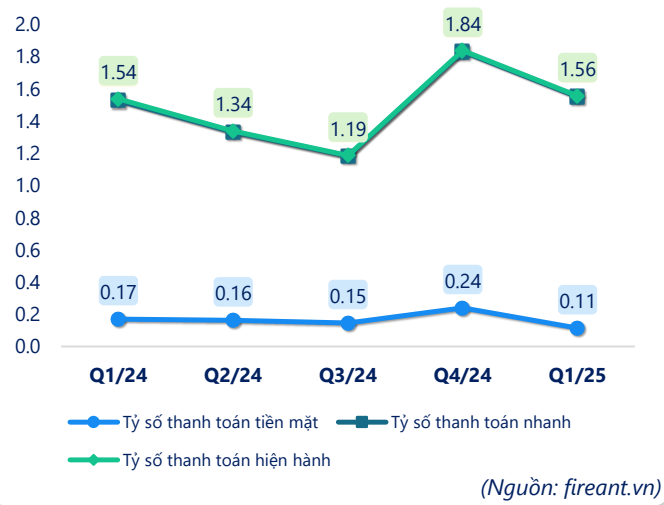
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



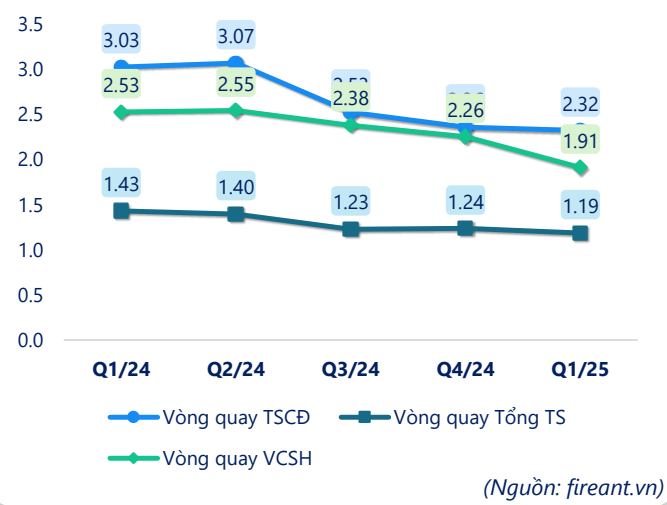
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**190**	**209**	**236**	**229**	**235**
Tài sản ngắn hạn	**87.9**	**96.6**	**90.6**	**101**	**114**
Tiền và tương đương tiền	9.76	11.8	11.2	13.2	8.35
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	31.0	42.0
Phải thu ngắn hạn	72.1	80.1	73.7	54.4	58.8
Hàng tồn kho	0.56	0.44	0.28	0.29	0.34
Tài sản ngắn hạn khác	5.43	4.23	5.46	2.42	4.13
Tài sản dài hạn	**103**	**113**	**145**	**127**	**122**
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.85	0.85	0.83
Tài sản cố định	99.1	96.5	123	123	118
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.21	11.7	17.9	0.15	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.35	3.56	3.21	2.88	2.61
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**64.7**	**85.0**	**105**	**93.3**	**97.2**
Nợ ngắn hạn	**57.2**	**72.2**	**76.4**	**55.2**	**73.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.47	11.8	6.22	0	23.8
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	46.2	58.4	42.7	44.0
Nợ dài hạn	7.48	12.9	28.8	38.2	24.1
Vay và nợ thuê dài hạn	7.48	12.9	28.8	38.2	24.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**126**	**124**	**131**	**135**	**138**
Vốn chủ sở hữu	**126**	**124**	**131**	**135**	**138**
Vốn điều lệ	83.7	83.7	92.1	92.1	92.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)